

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

| | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02-03 |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04-05 |
| Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | 06-41 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 06-08 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 09 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 10-11 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 12-41 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|--------------------|
| Ông La Thế Nhân | Chủ tịch |
| Bà Lại Thị Hồng Diệp | Phó chủ tịch |
| Ông Hoàng Văn Điều | Thành viên |
| Ông Hoàng Minh Anh Tú | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên |
| Ông Trịnh Xuân Quang | Thành viên |
| Ông Đoàn Thanh Hải | Thành viên độc lập |
| Ông Nguyễn Anh Thuận | Thành viên độc lập |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|-------------------------|
| Ông Hoàng Minh Anh Tú | Tổng Giám đốc điều hành |
|-----------------------|-------------------------|

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Danh | Trưởng ban |
| Bà Thái Thị Phụng | Phó ban |
| Bà Quách Thị Mai Trang | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Minh Anh Tú

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2024

Số: 290824.004/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình được lập ngày 20 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------|--|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 136.590.877.165 | 96.873.293.593 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 5.899.390.879 | 1.043.904.804 |
| 111 | 1. Tiền | | 849.390.879 | 1.043.904.804 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 5.050.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 4 | 49.251.266.554 | 61.219.025.187 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | | 725.549.276 | 616.049.276 |
| 122 | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | | (47.759.375) | (14.199.975) |
| 123 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 48.573.476.653 | 60.617.175.886 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 77.133.609.636 | 33.069.633.120 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 34.717.485.805 | 9.926.164.013 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 11.644.549.657 | 11.997.618.047 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 7 | 29.900.000.000 | 11.200.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 1.092.870.519 | 167.147.405 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (221.296.345) | (221.296.345) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 4.293.748.024 | 1.539.449.232 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 4.293.748.024 | 1.539.449.232 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 12.862.072 | 1.281.250 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | - | 1.281.250 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 12.862.072 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 103.272.360.108 | 129.933.329.605 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 12.001.000.000 | 29.301.000.000 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | 7 | 12.000.000.000 | 29.300.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 8 | 1.000.000 | 1.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 16.421.827.693 | 17.977.801.664 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 12.610.737.934 | 14.466.656.697 |
| 222 | - Nguyên giá | | 45.122.520.230 | 45.122.520.230 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (32.511.782.296) | (30.655.863.533) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 3.811.089.759 | 3.511.144.967 |
| 228 | - Nguyên giá | | 7.072.637.997 | 6.691.637.997 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.261.548.238) | (3.180.493.030) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | 14 | 30.956.595.128 | 25.200.362.079 |
| 231 | - Nguyên giá | | 57.663.450.150 | 51.544.546.189 |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (26.706.855.022) | (26.344.184.110) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | 2.003.348.677 | 9.655.709.431 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 2.003.348.677 | 9.655.709.431 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 41.793.399.779 | 47.592.530.870 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 7.520.000.000 | 7.520.000.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 159.699.200 | 159.699.200 |
| 254 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (10.886.299.421) | (5.087.168.330) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 96.188.831 | 205.925.561 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 96.188.831 | 205.925.561 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 239.863.237.273 | 226.806.623.198 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------|---|-------------|------------------|------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 37.819.981.133 | 23.158.480.052 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 37.819.981.133 | 22.902.396.598 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 16 | 21.280.049.330 | 6.387.420.535 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 42.699.016 | 33.616.000 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 26.962.600 | 851.542.558 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 734.378.000 | 1.799.828.237 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 18 | 13.579.439.958 | 11.929.620.493 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 19 | 1.456.083.454 | 1.200.000.000 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 700.368.775 | 700.368.775 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | 256.083.454 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 19 | - | 256.083.454 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 202.043.256.140 | 203.648.143.146 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 20 | 202.043.256.140 | 203.648.143.146 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 61.725.230.000 | 61.725.230.000 |
| 411a | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 61.725.230.000 | 61.725.230.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 137.662.054.443 | 137.662.054.443 |
| 414 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | 2.140.945.047 | 2.140.945.047 |
| 415 | 4. Cổ phiếu quỹ | | (11.666.581.607) | (11.666.581.607) |
| 418 | 5. Quỹ đầu tư phát triển | | 2.243.857.861 | 2.243.857.861 |
| 421 | 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 9.937.750.396 | 11.542.637.402 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 11.542.637.402 | 5.897.751.625 |
| 421b | LNST chưa phân phối kỳ này | | (1.604.887.006) | 5.644.885.777 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 239.863.237.273 | 226.806.623.198 |

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Kế toán trưởng



Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 75.418.739.445 | 37.117.048.427 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 23 | 74.250.000 | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 75.344.489.445 | 37.117.048.427 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 24 | 68.234.923.940 | 26.387.161.783 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 7.109.565.505 | 10.729.886.644 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 4.317.051.983 | 3.525.752.468 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 26 | 5.921.518.705 | (812.105.068) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 32.220.665 | 23.173.044 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 829.320.491 | 1.203.183.261 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 6.350.109.537 | 9.130.608.266 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.674.331.245) | 4.733.952.653 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 79.984.159 | 1.587.325.712 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 10.539.920 | 249.568.600 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 69.444.239 | 1.337.757.112 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | (1.604.887.006) | 6.071.709.765 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 31 | - | 1.096.214.921 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | (1.604.887.006) | 4.975.494.844 |

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Kế toán trưởng

Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (1.604.887.006) | 6.071.709.765 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 2.299.644.883 | 2.447.201.010 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 5.832.690.491 | (940.524.579) |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (3.735.986.464) | (3.525.752.468) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 32.220.665 | 23.173.044 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 2.823.682.569 | 4.075.806.772 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (24.437.797.048) | 6.736.228.185 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (2.754.298.792) | 805.169.983 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 15.462.769.364 | (3.657.075.556) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 111.017.980 | 201.134.216 |
| 13 | - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | | (109.500.000) | - |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (32.220.665) | (23.173.044) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (814.130.355) | (1.746.416.661) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (18.537.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (9.750.476.947) | 6.373.136.895 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (1.537.901.313) | (4.401.314.422) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 2.152.240.481 | - |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (27.989.626.205) | (24.045.890.126) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 38.633.325.438 | 20.897.071.471 |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 3.347.924.621 | 3.525.752.468 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 14.605.963.022 | (4.024.380.609) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|----------|----------------------------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 4.855.486.075 | 2.348.756.286 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.043.904.804 | 8.351.924.985 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 5.899.390.879 | 10.700.681.271 |

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Duyên
Kế toán trưởng



Hoàng Minh Anh Tú
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 28/CP ngày 07 tháng 05 năm 1996 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26 tháng 06 năm 1998 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hóa Dịch vụ Tổng hợp Tân Bình và chuyển thành Công ty Cổ phần Văn hóa Tân Bình. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 0301420079 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 08 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 08 tháng 09 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 61.725.230.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 61.725.230.000 VND; tương đương 6.172.523 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 69 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 69 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trên các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu bao bì và cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy;
- Sản xuất ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu;
- Sản xuất phần mềm, phát triển sản phẩm công nghệ thông tin;
- Kinh doanh thương mại, dịch vụ;
- Kinh doanh cho thuê mặt bằng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Dịch vụ văn hóa, giải trí.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-----------------------|-----------------------------------|
| Xí nghiệp In Tổng hợp Alta | Thành phố Hồ Chí Minh | In ấn |
| Xí nghiệp In Đa phương tiện | Thành phố Hồ Chí Minh | In ấn, sản xuất phim |
| Trung tâm giải trí, rạp Cinemax | Thành phố Hồ Chí Minh | Trung tâm giải trí, rạp 3D-4D |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
|--------------------------|-------------|

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 49.165.578 | 89.854.933 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 800.225.301 | 954.049.871 |
| Các khoản tương đương tiền | 5.050.000.000 | - |
| | 5.899.390.879 | 1.043.904.804 |

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 02 tháng có giá trị 5.050.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu với lãi suất từ 3,7%/năm đến 3,75%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|----------------------|----------------|----------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 48.573.476.653 | - | 60.617.175.886 | - |
| | 48.573.476.653 | - | 60.617.175.886 | - |

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 8,05%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

| | 30/06/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|--|--------------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị cổ phiếu | 725.549.276 | 765.415.800 | (47.759.375) | 616.049.276 | 601.849.301 | (14.199.975) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Gia (AGG) | 90.540.000 | 71.876.000 | (18.664.000) | 90.540.000 | 80.030.000 | (10.510.000) |
| Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (DHC) | 109.500.000 | 97.750.000 | (11.750.000) | - | - | - |
| Tổng Công ty IDICO – CTCP (IDC) | 394.400.000 | 477.600.000 | - | 394.400.000 | 394.400.000 | - |
| Công ty Cổ phần Vincom Retail (VRE) | 117.500.000 | 102.250.000 | (15.250.000) | 117.500.000 | 116.500.000 | (1.000.000) |
| Khác | 13.609.276 | 15.939.800 | (2.095.375) | 13.609.276 | 10.919.301 | (2.689.975) |
| | <u>725.549.276</u> | <u>765.415.800</u> | <u>(47.759.375)</u> | <u>616.049.276</u> | <u>601.849.301</u> | <u>(14.199.975)</u> |

Giá trị hợp lý của các chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HNX và HOSE tại ngày 29/12/2023 và 28/06/2024.



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc | 45.000.000.000 | - | 45.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| - Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | |
| - Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc | 5.000.000.000 | - | 5.000.000.000 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | |
| - Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai - DPP (11.052 cổ phiếu) ⁽¹⁾ | 7.520.000.000 | - | 7.520.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Giấy Lẻ Hoa (5.450 cổ phiếu) ⁽²⁾ | 7.520.000.000 | - | 7.520.000.000 | - |
| | 159.699.200 | - | 159.699.200 | - |
| | 100.199.200 | 232.092.000 | 100.199.200 | 250.880.400 |
| | 59.500.000 | - | 59.500.000 | - |
| | 52.679.699.200 | 232.092.000 | 52.679.699.200 | 250.880.400 |
| | | | | (5.087.168.330) |

(1) Khoản đầu tư được xác định giá trị hợp lý theo giá đóng cửa của cổ phiếu DPP trên sàn UPCOM tại ngày 29/12/2023 và ngày 28/06/2024.

(2) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư trong kỳ

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2024 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty con | | | | |
| - Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Sản xuất và dịch vụ |
| - Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Công nghệ và truyền thông |
| - Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 100,00% | 100,00% | Công nghệ thông tin |
| Công ty liên kết | | | | |
| - Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 37,60% | 37,60% | In ấn và quảng cáo |

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Bên liên quan | 5.833.453.994 | - | 6.413.643.635 | - |
| Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc | 5.476.274.062 | - | 6.073.245.705 | - |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc | 357.179.932 | - | 340.397.930 | - |
| Bên khác | 28.884.031.811 | (221.296.345) | 3.512.520.378 | (221.296.345) |
| Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) | 2.462.966.079 | - | 181.247.063 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Hoàng Hải | 44.000.000 | - | 44.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Hải Hà | 18.037.868.098 | - | - | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Tân Thuận Thiên | 5.251.083.700 | - | - | - |
| Các khách hàng khác | 3.088.113.934 | (221.296.345) | 3.287.273.315 | (221.296.345) |
| | 34.717.485.805 | (221.296.345) | 9.926.164.013 | (221.296.345) |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 184.280.096 | - | 231.000.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc | 184.280.096 | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV Phát Triển Phần Mềm Âu Lạc | - | - | 231.000.000 | - |
| Bên khác | 11.460.269.561 | - | 11.766.618.047 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Nova | 8.284.718.612 | - | 8.284.718.612 | - |
| Công ty Cổ phần Novareal | 2.612.265.248 | - | 2.612.265.248 | - |
| Trả trước cho người bán khác | 563.285.701 | - | 869.634.187 | - |
| | 11.644.549.657 | - | 11.997.618.047 | - |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

- (1) Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty và Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc với các điều khoản chi tiết sau:
- (a) Hợp đồng cho vay vốn số 01/07/2023/HĐCVV ngày 14/07/2023 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 3.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh;
 - + Ngày nhận tiền: ngày 19/07/2023;
 - + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 14/07/2023 đến ngày 13/07/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.700.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (b) Hợp đồng cho vay vốn số 01/12/2021/HĐCVV ngày 28/12/2021 và Phụ lục hợp đồng số 01/2022 ngày 28/12/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
 - + Ngày nhận tiền: 18/01/2021;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 28/12/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 6,2%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (c) Hợp đồng cho vay vốn số 01/03/2022/HĐCVV ngày 31/03/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 4.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
 - + Ngày nhận tiền: 31/03/2022;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/12/2024;
 - + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (d) Hợp đồng cho vay vốn số 01/01/2021/HĐCVV ngày 18/01/2021 và Phụ lục hợp đồng số 02/2021 ngày 01/07/2021 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Tổng số tiền cho vay: 3.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
 - + Ngày nhận tiền: 18/01/2021;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/05/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 700.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
- (2) Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Âu Lạc với các điều khoản chi tiết sau:
- (a) Hợp đồng cho vay vốn ngày 02/03/2020 với điều khoản như sau:
- + Số tiền vay: 10.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
 - + Ngày nhận tiền: 02/03/2020;
 - + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/03/2025;
 - + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 10.000.000.000 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(b) Hợp đồng cho vay vốn ngày 07/01/2020 với điều khoản như sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 3.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: 07/01/2020;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/03/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.500.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(c) Hợp đồng cho vay vốn ngày 01/09/2021 với điều khoản như sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 1.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: 01/09/2021;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/03/2025;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.500.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(d) Hợp đồng cho vay vốn ngày 01/06/2022 với điều khoản như sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: 30/06/2022;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 30/06/2025;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(e) Hợp đồng cho vay vốn số 01/05/2023/HĐVV ngày 24/05/2023 với điều khoản như sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 3.500.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: 24/05/2023;
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến 30/06/2025;
- + Lãi suất cho vay: 3,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 5.500.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(3) Bao gồm các hợp đồng cho vay vốn được ký kết giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Âu Lạc với các điều khoản chi tiết sau:

(a) Hợp đồng cho vay vốn số 01/08/2023 HDCVV ngày 03/08/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 2.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: Ngày 03/08/2023;
- + Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày 03/08/2023 đến ngày 03/08/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(b) Hợp đồng cho vay vốn số 01/11/2023/HDCVV ngày 09/11/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 2.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: Ngày 09/11/2023;
- + Thời hạn của hợp đồng: Ngày 09/11/2023 đến ngày 09/11/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(c) Hợp đồng cho vay vốn số 02/11/2023/HDCVV ngày 29/11/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 1.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: Ngày 01/12/2023;
- + Thời hạn của hợp đồng: Ngày 29/11/2023 đến ngày 29/11/2025;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(d) Hợp đồng cho vay vốn số 01/05/2024/HDCVV ngày 09/05/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 3.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: Ngày 09/05/2024;
- + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng
- + Lãi suất cho vay: 5,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(e) Hợp đồng cho vay vốn số 01/06/2024/HDCVV ngày 07/06/2024 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng số tiền cho vay: 4.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh;
- + Ngày nhận tiền: Ngày 07/06/2024;
- + Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng
- + Lãi suất cho vay: 3%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 4.000.000.000 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 926.179.468 | - | - | - |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 504.015 | - | 304.015 | - |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | 310.680 | - | - | - |
| Ký cược, ký quỹ | 78.637.436 | - | 47.837.436 | - |
| Phải thu khác | 87.238.920 | - | 119.005.954 | - |
| | 1.092.870.519 | - | 167.147.405 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 1.000.000 | - | 1.000.000 | - |
| | 1.000.000 | - | 1.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

9 . NỢ XẤU

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|---|--------------------|------------------------|--------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH Bán lẻ Phương Nam | 84.428.747 | - | 84.428.747 | - |
| - Công ty Cổ phần Văn Hóa Nhân Văn | 35.345.200 | - | 35.345.200 | - |
| - Nhà Sách Nguyễn Văn Cừ 1 | 19.426.500 | - | 19.426.500 | - |
| - Đối tượng khác | 82.095.898 | - | 82.095.898 | - |
| | 221.296.345 | - | 221.296.345 | - |

10 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 647.634.623 | - | 734.403.921 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.919.248.383 | - | 155.396.010 | - |
| Thành phẩm | 87.241.505 | - | 59.919.791 | - |
| Hàng hoá | 1.639.623.513 | - | 589.729.510 | - |
| | 4.293.748.024 | - | 1.539.449.232 | - |

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 2.003.348.677 | 846.447.364 |
| - Dự án thi công hệ thống PCCC của Hệ thống điện Năng lượng mặt trời | 1.212.730.307 | 741.636.364 |
| - Dự án thi công hệ thống PCCC tại 91B Phan Văn Hai | 650.870.370 | - |
| - Lọt đầu xe tại Celadon vị trí (A5b) B2.242 | 139.748.000 | 104.811.000 |
| Mua sắm tài sản cố định | - | 8.809.262.067 |
| - Mua sắm căn hộ SR.E1A-04.10 | - | 2.690.358.106 |
| - Mua sắm căn hộ B3.10.05 thuộc Dự án Celadon City | - | 6.118.903.961 |
| | 2.003.348.677 | 9.655.709.431 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tân Thanh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 35.947.028.806 | 4.164.301.204 | 3.836.446.945 | 1.174.743.275 | 45.122.520.230 |
| Số dư cuối kỳ | 35.947.028.806 | 4.164.301.204 | 3.836.446.945 | 1.174.743.275 | 45.122.520.230 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 23.816.057.628 | 3.801.705.441 | 2.038.023.845 | 1.000.076.619 | 30.655.863.533 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.457.065.475 | 100.811.082 | 210.708.870 | 87.333.336 | 1.855.918.763 |
| Số dư cuối kỳ | 25.273.123.103 | 3.902.516.523 | 2.248.732.715 | 1.087.409.955 | 32.511.782.296 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 12.130.971.178 | 362.595.763 | 1.798.423.100 | 174.666.656 | 14.466.656.697 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.673.905.703 | 261.784.681 | 1.587.714.230 | 87.333.320 | 12.610.737.934 |
| Trong đó: | | | | | |

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.081.012.380 VND.

105
GTY
KIỂM
AS
200
TY
AN
HÀ
BIN
HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.237.885.093 | 453.752.904 | 6.691.637.997 |
| - Mua trong kỳ | - | 381.000.000 | 381.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 6.237.885.093 | 834.752.904 | 7.072.637.997 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.726.740.126 | 453.752.904 | 3.180.493.030 |
| - Khấu hao trong kỳ | 74.705.208 | 6.350.000 | 81.055.208 |
| Số dư cuối kỳ | 2.801.445.334 | 460.102.904 | 3.261.548.238 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 3.511.144.967 | - | 3.511.144.967 |
| Tại ngày cuối kỳ | 3.436.439.759 | 374.650.000 | 3.811.089.759 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 453.752.904 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư được sử dụng với mục đích cho thuê của Công ty là tòa nhà Alta Plaza có địa chỉ tại đường Phạm Văn Hai, Phường 3, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên giá tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 là 51.544.546.189 VND; hao mòn lũy kế tại thời điểm 01/01/2024 và 30/06/2024 lần lượt là 26.344.184.110 VND và 26.706.855.022 VND, khấu hao trong kỳ là 362.670.912 VND.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá của Công ty là căn hộ B3.10.05 tại Khu Diamond Brillant thuộc dự án Celadon City Phường Sơn Kỳ có địa chỉ tại Phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá tại thời điểm 30/06/2024 là 6.118.903.961 VND.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm thân vỏ xe ô tô | - | 1.281.250 |
| | - | 1.281.250 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ | 96.188.831 | 205.925.561 |
| | 96.188.831 | 205.925.561 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| Bên liên quan | 12.200.619.008 | 12.200.619.008 | 4.695.089.594 | 4.695.089.594 |
| Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ Kỹ thuật Nhựa Ấu Lạc | 11.546.749.008 | 11.546.749.008 | 2.371.857.985 | 2.371.857.985 |
| Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ và Dịch vụ Truyền thông Ấu Lạc | - | - | 2.314.094.809 | 2.314.094.809 |
| Công Ty Cổ Phần In Thương Mại Quảng Cáo Ấu Lạc | - | - | 9.136.800 | 9.136.800 |
| Công ty TNHH MTV Phát Triển Phần Mềm Ấu Lạc | 653.870.000 | 653.870.000 | - | - |
| Bên khác | 9.079.430.322 | 9.079.430.322 | 1.692.330.941 | 1.692.330.941 |
| Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Tân Thuận Thiên | 6.272.035.470 | 6.272.035.470 | - | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đông Minh | 1.343.548.585 | 1.343.548.585 | - | - |
| Đối tượng khác | 1.463.846.267 | 1.463.846.267 | 1.692.330.941 | 1.692.330.941 |
| | 21.280.049.330 | 21.280.049.330 | 6.387.420.535 | 6.387.420.535 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 3.314.447 | 889.400.554 | 874.386.956 | - | 18.328.045 |
| Thuế xuất khẩu, nhập khẩu | - | - | 37.621.871 | 37.621.871 | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 801.268.283 | - | 814.130.355 | 12.862.072 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 13.553.603 | 171.408.693 | 176.327.741 | - | 8.634.555 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 33.406.225 | 60.509.440 | 93.915.665 | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 23.178.527 | 23.178.527 | - | - |
| | - | 851.542.558 | 1.182.119.085 | 2.019.561.115 | 12.862.072 | 26.962.600 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 32.018.160 | 19.166.000 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.290.182.872 | 7.371.182.872 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 119.726.030 | 119.726.030 |
| - Tiền thưởng Ban điều hành | 420.915.454 | 420.915.454 |
| - Quỹ phải trả người lao động | 1.016.597.442 | 1.073.555.442 |
| - Bà Trần Thị Huệ (*) | 4.700.000.000 | 2.900.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 25.074.695 |
| | 13.579.439.958 | 11.929.620.493 |

(*) Khoản mượn tiền bà Trần Thị Huệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với lãi suất 0%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 30/06/2024 | |
|--|-----------------|-----------------------|---------------|------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 256.083.454 | - | 1.456.083.454 | 1.456.083.454 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định (*) | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 256.083.454 | - | 1.456.083.454 | 1.456.083.454 |
| | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 256.083.454 | - | 1.456.083.454 | 1.456.083.454 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định (*) | 1.456.083.454 | 1.456.083.454 | - | - | 1.456.083.454 | 1.456.083.454 |
| | 1.456.083.454 | 1.456.083.454 | - | - | 1.456.083.454 | 1.456.083.454 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (1.200.000.000) | (1.200.000.000) | (256.083.454) | - | (1.456.083.454) | (1.456.083.454) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | 256.083.454 | 256.083.454 | - | - | - | - |

(*) Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn:

Hợp đồng cấp tín dụng số EGD/22239 ngày 18.07/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Gia Định, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 1.800.000.000 VND;

+ Mục đích vay: Thanh toán tiền đặt cọc theo Văn bản thỏa thuận số VTV.4-19.06/2019/VBTT/NVH-VHTB;

+ Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;

+ Lãi suất cho vay: Ghi trên từng giấy nhận nợ;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 1.456.083.454 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 1.456.083.454 VND;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ khoản vay là căn hộ VTV.4 - 19.06 thuộc Khu nhà ở tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

200
TY
AN
HOA
BINH
40 C

33

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|---------------------|---------------------------|-----|----------------------|-------------------------|------------------|-----------------------|-----|--------------------------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 61.725.230.000 | | 137.662.054.443 | 2.140.945.047 | (11.666.581.607) | 2.243.857.861 | | 11.634.460.625 | 203.739.966.369 |
| Lãi trong kỳ trước | - | | - | - | - | - | | 4.975.494.844 | 4.975.494.844 |
| Số dư cuối kỳ trước | 61.725.230.000 | | 137.662.054.443 | 2.140.945.047 | (11.666.581.607) | 2.243.857.861 | | 16.609.955.469 | 208.715.461.213 |
| Số dư đầu năm nay | 61.725.230.000 | | 137.662.054.443 | 2.140.945.047 | (11.666.581.607) | 2.243.857.861 | | 11.542.637.402 | 203.648.143.146 |
| Lỗ trong kỳ này | - | | - | - | - | - | | (1.604.887.006) | (1.604.887.006) |
| Số dư cuối kỳ này | 61.725.230.000 | | 137.662.054.443 | 2.140.945.047 | (11.666.581.607) | 2.243.857.861 | | 9.937.750.396 | 202.043.256.140 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | | Tỷ lệ (%) | Đầu kỳ | Tỷ lệ (%) |
|--|----------------|-----|-----------|----------------|-----------|
| | VND | VND | | | |
| Công ty Cổ phần Địa ốc A.C.B | 10.512.440.000 | | 17,03 | 10.512.440.000 | 17,03 |
| Tổng Công ty Công nghiệp In - Bao bì Liksin - TNHH MTV | 7.602.110.000 | | 12,32 | 7.602.110.000 | 12,32 |
| Ông Hoàng Văn Điều | 5.820.000.000 | | 9,43 | 5.788.600.000 | 9,38 |
| Ông Hoàng Minh Anh Tú | 5.805.950.000 | | 9,41 | 1.405.950.000 | 2,28 |
| Bà Lại Thị Hồng Diệp | 3.558.630.000 | | 5,77 | 3.558.630.000 | 5,77 |
| Ông La Thế Nhân | 2.955.500.000 | | 4,79 | 2.955.500.000 | 4,79 |
| Các cổ đông khác | 21.112.460.000 | | 34,19 | 25.543.860.000 | 41,37 |
| Cổ phiếu quỹ | 4.358.140.000 | | 7,06 | 4.358.140.000 | 7,06 |
| | 61.725.230.000 | | 100 | 61.725.230.000 | 100 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 06 tháng đầu năm 2024 VND | 06 tháng đầu năm 2023 VND |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 61.725.230.000 | 61.725.230.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ | 61.725.230.000 | 61.725.230.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ | 61.725.230.000 | 61.725.230.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận: | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | 119.726.030 | 101.541.130 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ | 119.726.030 | 101.541.130 |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6.172.523 | 6.172.523 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 6.172.523 | 6.172.523 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 6.172.523 | 6.172.523 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 435.814 | 435.814 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 435.814 | 435.814 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.736.709 | 5.736.709 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.736.709 | 5.736.709 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 30/06/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 2.243.857.861 | 2.243.857.861 |
| | 2.243.857.861 | 2.243.857.861 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang khai thác kinh doanh và cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng cho thuê hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty được Nhà nước cho thuê một số lô đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Cụ thể như sau:

| STT | Vị trí | Diện tích | Thời gian thuê |
|-----|---|----------------------|--|
| 1 | Số 284-286 Hoàng Văn Thụ, P.4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 121,7 m ² | 48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046 |
| 2 | Số 654 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 85 m ² | 48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046 |
| 3 | Số 105A Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 972 m ² | 48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046 |
| 4 | Số 203-205 Võ Thành Trang, Phường 11, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 317 m ² | 48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046 |
| 5 | Số 11 Trường Chinh, Phường 11, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 13,58 m ² | 48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046 |
| 6 | Số 09 Trường Chinh, Phường 11, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 16,68 m ² | 48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046 |
| 7 | Số 927/8 Cách mạng Tháng 8, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 300 m ² | 48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046 |
| 8 | Số 8 Đông Sơn, Phường 7, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | 413 m ² | 48 năm từ ngày 31/08/1998 đến 01/01/2046 |
| 9 | Lô II-3, KCN2, đường số 11, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh | 9987 m ² | 41 năm từ ngày 17/07/2006 đến 17/06/2047 |

c) Ngoại tệ các loại

| | 30/06/2024 | 01/01/2024 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 675,09 | 688,29 |

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 06 tháng đầu năm 2024 VND | 06 tháng đầu năm 2023 VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu bán sản phẩm | 365.667.350 | 368.205.032 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 57.845.501.041 | 12.460.281.040 |
| Doanh thu bán bất động sản | 2.152.240.481 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê | 8.484.137.987 | 10.734.108.487 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 6.571.192.586 | 13.554.453.868 |
| | 75.418.739.445 | 37.117.048.427 |

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 06 tháng đầu năm 2024 VND | 06 tháng đầu năm 2023 VND |
|-------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giảm giá hàng bán | 74.250.000 | - |
| | 74.250.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của sản phẩm đã bán | 390.223.074 | 400.868.552 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 55.311.820.174 | 12.088.145.159 |
| Giá vốn của bất động sản đã bán | 2.690.358.106 | - |
| Giá vốn của dịch vụ cho thuê đã cung cấp | 5.846.775.477 | 5.263.805.143 |
| Giá vốn của dịch vụ khác | 3.995.747.109 | 8.634.342.929 |
| | 68.234.923.940 | 26.387.161.783 |

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 3.788.182.489 | 2.732.894.868 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 485.921.600 | 792.857.600 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 42.947.894 | - |
| | 4.317.051.983 | 3.525.752.468 |

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 32.220.665 | 23.173.044 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm | 47.457.828 | 105.246.467 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 9.149.721 | - |
| Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 5.832.690.491 | (940.524.579) |
| | 5.921.518.705 | (812.105.068) |

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 829.320.491 | 1.203.183.261 |
| | 829.320.491 | 1.203.183.261 |

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 36.059.923 | - |
| Chi phí nhân công | 3.097.541.260 | 5.492.240.347 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.806.563.816 | 1.819.388.682 |
| Thuế, phí, lệ phí | 43.945.554 | 33.780.048 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 428.083.511 | 696.462.122 |
| Chi phí khác bằng tiền | 937.915.473 | 1.088.737.067 |
| | 6.350.109.537 | 9.130.608.266 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

29 . THU NHẬP KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt thu được | - | 1.585.858.434 |
| Thu nhập khác | 79.984.159 | 1.467.278 |
| | 79.984.159 | 1.587.325.712 |

30 . CHI PHÍ KHÁC

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|-------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt | 10.539.920 | 249.568.600 |
| | 10.539.920 | 249.568.600 |

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.604.887.006) | 6.071.709.765 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 10.539.920 | - |
| - Chi phí không hợp lệ | 10.539.920 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (485.921.600) | (792.857.600) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | (485.921.600) | (792.857.600) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | (2.080.268.686) | 5.278.852.165 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | - | 1.055.770.433 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | - | 40.444.488 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ | 801.268.283 | 1.693.110.101 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ | (814.130.355) | (1.746.416.661) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | (12.862.072) | 1.042.908.361 |

Lỗ tính thuế chưa sử dụng nhưng chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào Bảng cân đối kế toán là 2.080.268.686 VND.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng Công ty có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn. Do đó, không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào liên quan đến các khoản này được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán kỳ này.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 06 tháng đầu năm 2024 | 06 tháng đầu năm 2023 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 580.552.951 | 4.982.779.775 |
| Chi phí nhân công | 4.752.659.920 | 6.320.195.607 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.299.644.883 | 2.447.201.010 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.824.436.382 | 6.608.543.814 |
| Chi phí khác bằng tiền | 4.982.203.266 | 3.852.269.494 |
| | 17.439.497.402 | 24.210.989.700 |

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|--------------------|
| Tại ngày 30/06/2024 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 677.789.901 | - | - | 677.789.901 |
| Đầu tư dài hạn | - | 232.092.000 | - | 232.092.000 |
| | <u>677.789.901</u> | <u>232.092.000</u> | <u>-</u> | <u>909.881.901</u> |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Đầu tư ngắn hạn | 601.849.301 | - | - | 601.849.301 |
| Đầu tư dài hạn | - | 250.880.400 | - | 250.880.400 |
| | <u>601.849.301</u> | <u>250.880.400</u> | <u>-</u> | <u>852.729.701</u> |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm CN 2, Đường số 11, KCN Tân Bình,
P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.850.225.301 | - | - | 5.850.225.301 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 35.589.059.979 | 1.000.000 | - | 35.590.059.979 |
| Các khoản cho vay | 78.473.476.653 | 12.000.000.000 | - | 90.473.476.653 |
| | <u>119.912.761.933</u> | <u>12.001.000.000</u> | <u>-</u> | <u>131.913.761.933</u> |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 954.049.871 | - | - | 954.049.871 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 9.872.015.073 | 1.000.000 | - | 9.873.015.073 |
| Các khoản cho vay | 71.817.175.886 | 29.300.000.000 | - | 101.117.175.886 |
| | <u>82.643.240.830</u> | <u>29.301.000.000</u> | <u>-</u> | <u>111.944.240.830</u> |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|-----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 30/06/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 1.456.083.454 | - | - | 1.456.083.454 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 34.859.489.288 | - | - | 34.859.489.288 |
| | <u>36.315.572.742</u> | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>36.315.572.742</u> |
| Tại ngày 01/01/2024 | | | | |
| Vay và nợ | 1.200.000.000 | 256.083.454 | - | 1.456.083.454 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.317.041.028 | - | - | 18.317.041.028 |
| | <u>19.517.041.028</u> | <u>256.083.454</u> | <u>-</u> | <u>19.773.124.482</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động sản xuất và thương mại | Hoạt động dịch vụ | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 60.363.408.872 | 14.981.080.573 | 75.344.489.445 |
| Chi phí bộ phận trực tiếp | 58.392.401.354 | 9.842.522.586 | 68.234.923.940 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 1.971.007.518 | 5.138.557.987 | 7.109.565.505 |
| Tổng chi phí mua TSCĐ | | | 1.537.901.313 |
| Tài sản bộ phận trực tiếp | 158.686.729.102 | 39.383.108.392 | 198.069.837.494 |
| Tài sản không phân bổ | | | 41.793.399.779 |
| Tổng tài sản | 158.686.729.102 | 39.383.108.392 | 239.863.237.273 |
| Nợ phải trả bộ phận trực tiếp | 31.765.306.939 | 5.354.305.419 | 37.119.612.358 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | 700.368.775 |
| Tổng nợ phải trả | 31.765.306.939 | 5.354.305.419 | 37.819.981.133 |

Theo khu vực địa lý

Do toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



Nguyễn Thị Ngọc Duyên
 Người lập

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2024



Nguyễn Thị Ngọc Duyên
 Kế toán trưởng



Hoàng Minh Anh Tú
 Tổng Giám đốc